

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/DS-ST

Ngày: 26-11-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Tùng
2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2021/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2021/QĐST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: đường T, phường M, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 04/10/2021.

2. Bị đơn: - Ông Trần Đ, sinh năm 1951 (Vắng mặt)

- Bà Lê Thị Xuân T, sinh năm 1950 (Vắng mặt)

- Ông Trần Khánh H, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo

đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai bà H trình bày:

Vào ngày 14/01/2019, do có mối quan hệ quen biết nên bà có cho ông Trần Đ, bà Lê Thị Xuân T, ông Trần Khánh H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 vay số tiền 150.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản tiền vay ngày 14/01/2019 ông Đ, bà T, ông H, bà H1 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất thửa số 372, tờ bản đồ số 3, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 91m² (theo tích lục bản đồ địa chính là thửa 119, tờ bản đồ số 16, diện tích 112,7m²), mục đích sử dụng đất ONT và thế chấp quyền sử dụng phần đất này cho bà. Bà đã thực hiện giao tiền vay trực tiếp cho ông Đ, bà T, ông H, bà H1 đầy đủ. Việc cho vay không có thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nhưng có thỏa thuận miệng khi nào bà cần tiền thì gia đình ông Đ sẽ trả lại cho bà số tiền nêu trên. Đến ngày 17/02/2019, do bà cần tiền để khám, chữa bệnh thì bà có liên hệ với gia đình ông Đ để đòi lại tiền thì gia đình ông Đ hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả. Ngày 12/11/2020, Ủy ban nhân dân xã M, huyện G có lập biên bản về việc đơn có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Đ đối với thửa đất nêu trên. Nội dung biên bản thể hiện ông Đ thừa nhận có thế chấp vay của bà số tiền 150.000.000 đồng. Nay bà khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 96, quyền 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/01/2019 giữa bà với ông Đ, bà T, ông H, bà H1 đối với thửa đất số 372, tờ bản đồ số 3, diện tích 91m², mục đích sử dụng đất ONT, tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Buộc ông Đ, bà T, ông K, bà H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 17/02/2019 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm vụ án với lãi suất là 0,83%/tháng. Tiền lãi tạm tính đến ngày làm đơn khởi kiện là 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 27 tháng 13 ngày = 34.154.500 đồng, tổng cộng là 184.154.500 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Bị đơn ông Trần Đ, bà Lê Thị Xuân T, ông Trần Khánh H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời các ông bà đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng ông Đ, bà T, ông H, bà H1 vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Đ, bà T, ông H, bà H1 không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Theo hồ sơ vụ án thể hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông

Trần Đ do ông Phạm Bửu N đang giữ nhưng Tòa án không lấy ý kiến ông N để xác định ông N có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ không, để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H. Buộc ông Trần Đ, bà Lê Thị Xuân T, ông Trần Khánh H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 21/6/2021 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm vụ án với lãi suất là 0,83%/tháng. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/01/2019 giữa bà Huỳnh Thị H với ông Trần Đ, bà Lê Thị Xuân T, ông Trần Khánh H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đối với thửa đất số 372, tờ bản đồ số 3, diện tích 91m², tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà H khởi kiện yêu cầu ông Trần Đ, bà Lê Thị Xuân T, ông Trần Khánh H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 trả tiền vay, lãi vay và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Theo xác nhận của Công an xã M, huyện G xác nhận ông Đ, bà T có đăng ký thường trú và sinh sống tại: ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông H, bà H1 không có mặt ở địa phương. Mặc dù, ông H, bà H1 không có mặt ở địa phương nhưng ông H, bà H1 đã sử dụng địa chỉ này để giao kết, thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà H. Quá trình thực hiện hợp đồng ông H, bà H1 đã bỏ đi nơi khác nhưng không thông báo cho người có thẩm quyền, bà H biết địa chỉ nơi cư trú mới thì được coi là cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Do đó, tòa án tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn ông Đ, bà T, ông H, bà H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ, bà T, ông H, bà H1 là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Hồ sơ vụ án thể hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Đ do ông Phạm Bửu N đang giữ nên đại diện Viện kiểm sát cho rằng cần lấy ý kiến của ông N để xác định ông N có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ hay không để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Yêu cầu của Đại diện viện kiểm sát là không cần thiết, bởi lẽ, bà H khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất và buộc các bị đơn trả lại số tiền vay, lãi vay nên việc ông N có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không cũng không liên quan và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, việc xác minh để làm rõ thêm nội dung này theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Đ, bà T, ông H, bà H1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như ông Đ, bà T, ông H, bà H1 đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà H và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do bà H cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.2] Bà H yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/01/2019 giữa bà với ông Đ, bà T, ông H, bà H1 đối với thửa đất số 372, tờ bản đồ số 3, diện tích 91m², tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Yêu cầu ông Đ, bà T, ông H, bà H1 trả lại cho bà số tiền nợ gốc, tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện tổng cộng là 184.154.500 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm vụ án. Theo đó, bà H cho rằng các bị đơn đã thế chấp quyền sử dụng đất dưới hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để vay của bà số tiền 150.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nhưng có thỏa thuận miệng khi nào bà cần tiền thì gia đình ông Đ sẽ trả nhưng khi bà cần tiền đòi lại thì gia đình ông Đ không đồng ý trả nợ nên phát sinh tranh chấp. Xét thấy, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/01/2019 thể hiện hộ ông Đ, bà T, ông H, bà H1 có chuyển nhượng cho bà H quyền sử dụng đối với phần đất thửa số 372, tờ bản đồ số 3, diện tích 91m², mục đích sử dụng đất ONT, tọa lạc tại xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre với giá là 150.000.000 đồng. Hợp đồng được công chứng viên văn phòng công chứng chứng thực theo quy định. Điều này phù hợp với lời khai của ông Đ tại biên bản làm việc ngày 30/9/2021, thể hiện nội dung ông Đ thừa nhận ông, vợ ông là bà T, con ông là ông H và con dâu ông là bà H1 có ký tên và ghi rõ họ tên vào hợp đồng chuyển nhượng đất nêu trên. Và tại biên bản về việc đơn có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Đ được Ủy ban nhân dân xã M, huyện G lập ngày 12/11/2020 thể hiện nội dung “trước đây tôi chỉ ký hợp đồng chuyển nhượng cho cô H để thế chấp vay với số tiền 150.000.000 đồng”. Như vậy, có căn cứ xác định ông Đ, bà T, ông H, bà H1 có vay của bà H số tiền 150.000.000 đồng. Do ông Đ, bà T, ông H, bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà T, ông H, bà H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ nêu trên là có căn cứ được chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi: Bà H yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 150.000.000 đồng từ ngày 17/02/2019 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm vụ án là ngày 26/11/2021 với số tiền 150.000.000 đồng $\times 0,83\%/tháng \times 33$ tháng 8 ngày = 41.417.000 đồng. Xét thấy, bà H cho ông Đ, ông H, bà T, bà H1 vay tiền không có lãi suất và không có thỏa thuận thời hạn trả. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Do ông Đ, bà T, ông H và bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Tuy nhiên, bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông Đ, bà T, ông H, bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 17/02/2019. Do đó, để có căn cứ cho việc tính lãi cần xác định thời điểm ông Đ, bà T, ông H, bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày bà H nộp đơn khởi kiện qua đường bưu điện ngày 21/6/2021 là phù hợp. Tiền lãi được tính từ ngày 21/6/2021 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm vụ án với số tiền là 150.000.000 đồng $\times 0,83\%/tháng \times 5$ tháng 4 ngày = 6.391.000 đồng. Như vậy, bà H yêu cầu ông Đ, bà T, ông H và bà H1 có trách nhiệm liên đới trả tiền lãi là có căn cứ được chấp nhận một phần với số tiền là 6.391.000 đồng.

[2.4] Xét yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/01/2019 giữa bà H với ông Đ, bà T, ông H, bà H1. Thấy rằng, bà H và ông Đ đều thừa nhận mục đích của việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số 3, diện tích 91m², tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre là để ông Đ, bà T, ông H, bà H1 thế chấp quyền sử dụng đất cho bà H và bà H cho ông Đ, bà T, ông H, bà H1 vay số tiền 150.000.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 124 của Bộ luật Dân sự quy định “Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực...” và khoản 2 Điều 131 quy định “Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận”. Như quy định nêu trên thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H với ông Đ, bà T, ông H, bà H1 là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu cho hợp đồng vay tài sản nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vô hiệu và hợp đồng vay tài sản vẫn có hiệu lực. Do đó, bà H yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/01/2019 giữa bà H với ông Đ, bà T, ông H, bà H1 đối với thửa đất số 372, tờ bản đồ số 3, diện tích 91m², tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre là có căn cứ được chấp nhận.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ nên được chấp nhận một phần. Buộc ông Đ, bà T, bà H, ông H1 có trách nhiệm liên đới trả

cho bà H số tiền nợ tổng cộng là 156.391.000 đồng. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/01/2019 giữa bà H với ông Đ, bà T, ông H, bà H1 đối với thửa đất số 372, tờ bản đồ số 3, diện tích 91m², tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên ông Đ, bà T, ông H, bà H1 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 156.391.000 đồng x 5% = 7.819.550 đồng. Ông Đ, bà T, ông H, bà H1 mỗi người phải chịu là 7.819.000 đồng/4 = 1.954.888 đồng. Tuy nhiên, do ông Đ, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông H, bà H1 phải chịu số tiền là 3.909.775 đồng (làm tròn 3.909.000 đồng).

Bà Huỳnh Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 124, 131, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H đối với ông Trần Đ, bà Lê Thị Xuân T, ông Trần Khánh H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Buộc ông Trần Đ, bà Lê Thị Xuân T, ông Trần Khánh H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền tổng cộng là 156.391.000đ (Một trăm năm mươi sáu triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 6.391.000đ (Sáu triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 96, quyền 02 TP/CC-SCC/HĐGD được xác lập ngày 14/01/2019 giữa bà Huỳnh Thị H với ông Trần Đ, bà Lê Thị Xuân, ông Trần Khánh Huy, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đối với thửa đất số 372, tờ bản đồ số 3, diện tích 91m², mục đích sử dụng đất ONT, tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Khánh H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phải chịu 3.909.000đ (Ba triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng).

- Ông Trần Đ, bà Lê Thị Xuân T, bà Huỳnh Thị H được miễn nộp toàn bộ án phí.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang